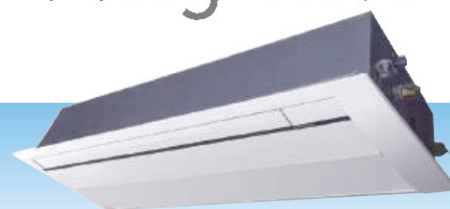


Cassette Âm Trần 1 Hướng Thổi

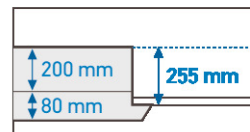
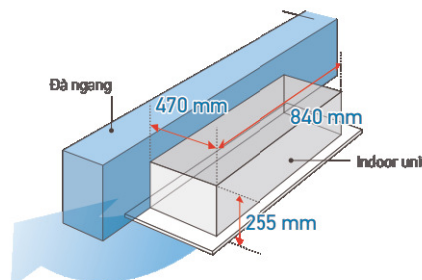
FXEQ-A

Thiết kế mỏng giúp linh hoạt trong lắp đặt



Thiết kế mỏng

- Dàn lạnh được thiết kế gọn nhẹ với chiều cao 200 mm và chiều sâu 400 mm, giúp dễ dàng lắp đặt cho không gian trần hẹp

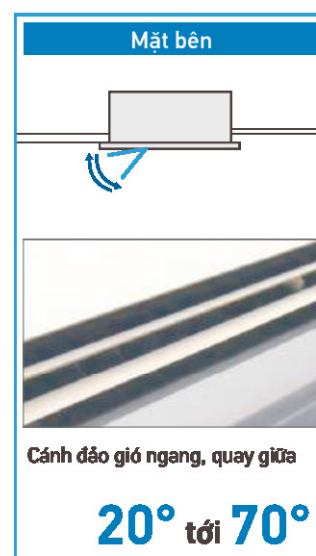
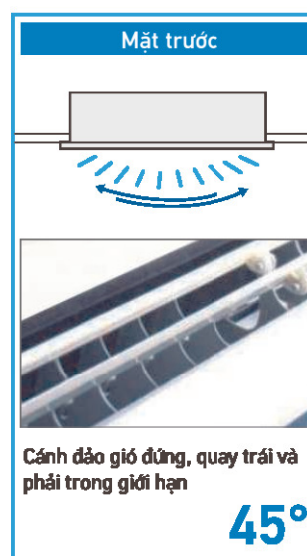


- Thiết kế mặt nạ phẳng và trơn giúp khó bám bụi, do đó làm sạch dễ dàng hơn.



Tiện nghi

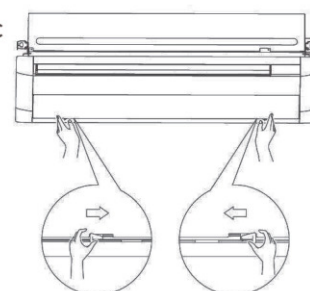
- Cánh đảo gió ngang và đứng có thể điều chỉnh bằng điều khiển từ xa, mang luồng gió 3 chiều đến mọi góc của căn phòng.
- 5 cấp độ gió cùng chế độ vận hành yên tĩnh giúp mang lại luồng gió dễ chịu.
- Dàn lạnh, quạt và bơm nước xả có động cơ DC không chỉ gia tăng hiệu suất năng lượng mà còn giảm độ ồn và độ rung khi máy hoạt động.
- Không chỉ tạo ra không gian ẩm cúng cho căn phòng, dàn lạnh còn có khả năng chống làm bẩn khu vực trần xung quanh bằng cách điều chỉnh các cánh hướng dòng.



Dễ dàng bảo dưỡng

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

- Bảo trì các bộ phận được thực hiện dễ dàng với việc chỉ tháo mặt nạ gió hồi.





Thông số kỹ thuật

MODEL			FXEQ20AV36	FXEQ25AV36	FXEQ32AV36	FXEQ40AV36	FXEQ50AV36	FXEQ63AV36
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V, 50 Hz					
Công suất lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.026	0.027	0.034	0.046	0.048	0.067
	Sưởi		0.022	0.023	0.030	0.042	0.044	0.063
Vỏ máy			Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	Làm lạnh	m³/phút	6.0/5.4/4.9/4.4/4.0	6.9/6.4/5.8/5.3/4.8	8.0/7.5/7.0/6.3/5.5	9.8/8.8/7.8/7.0/6.2	12.5/11.4/10.4/9.5/8.7	15.0/13.6/12.2/11.0/9.8
		cfm	212/191/173/155/141	244/226/205/187/169	282/265/247/222/194	346/311/275/247/219	441/402/367/335/307	530/480/431/388/346
	Sưởi	m³/phút	6.0/5.6/5.1/4.7/4.2	7.2/6.7/6.1/5.6/5.0	8.6/8.0/7.4/6.7/6.0	10.2/9.3/8.4/7.6/6.8	14.0/12.8/11.6/10.7/9.8	16.9/15.3/13.6/12.3/11.0
		cfm	212/198/180/166/148	254/237/215/198/177	304/282/261/237/212	360/328/297/268/240	494/452/409/378/346	597/540/480/434/388
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)	Làm lạnh	dB(A)	30/29/28/27/26	32/31/30/29/28	35/34/33/32/30	38/37/35/33/31	38/37/35/33/31	43/41/39/37/35
	Sưởi		33/31/29/28/26	35/33/31/30/28	38/36/34/33/31	41/39/37/35/33	41/39/37/36/34	46/44/42/40/38
Kích thước (C×R×D)		mm	200×840×470				200×1,240×470	
Trọng lượng		kg	17			18	23	
Ống kết nối	Lông (Loe)	mm	φ 6.4					φ 9.5
	Hơi (Loe)		φ 12.7					φ 15.9
	Nước xả		PVC26 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)					
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model		BYEP40AW1				BYEP63AW19	
	Màu sắc		Trắng sáng					
	Kích thước (C×R×D)	mm	80×950×550				80×1,350×550	
	Trọng lượng		kg	8.0				10.0

Ghi chú: Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 để xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm. Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo cách trung tâm máy phía trước 1 m và phía dưới 1 m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này có thể thay đổi do điều kiện môi trường xung quanh.